

Số: 279/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính tại Văn bản số 22/2025/GPMT-CC ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sấy, xay xát và lau bóng gạo Chơn Chính và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8546/TTr-SNN&MT ngày 11 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính, địa chỉ trụ sở: Đường tỉnh 846, ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sấy, xay xát và lau bóng gạo Chơn Chính có địa chỉ tại xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sấy, xay xát và lau bóng gạo Chơn Chính.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402017541, đăng ký lần đầu ngày 23/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 10/09/2024.

1.4. Mã số thuế: 1402017541.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sấy, xay xát, lau bóng gạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 31.181,6 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công với tổng mức đầu tư 350.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Lò sấy vĩ ngang (08 lò) với công suất 25 tấn/mẻ và lò sấy tháp (02 lò) với công suất 20 tấn/giờ, tổng công suất 96.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền xay xát: công suất 40 tấn/giờ, tương đương 300.000 tấn/năm.

+ Dây chuyền lau bóng gạo: công suất 30 tấn/giờ, tương đương 250.000 tấn/năm.

+ Kho trữ gạo: 50.000 tấn.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất gạo:

Nhập lúa nguyên liệu → cân nguyên liệu → sấy → cân lúa sau sấy → thùng nạp liệu → dây chuyền bóc vỏ → gạo lứt → cân gạo lứt → thùng nạp liệu → dây chuyền lau bóng → gạo thành phẩm → trộn theo tỉ lệ → cân – đóng bao → xuất hàng vào kho lưu trữ và cung ứng ra thị trường.

+ Quy trình sấy lúa:

Lúa nguyên liệu (ẩm, ướt) → cân lúa ẩm → lò sấy lúa → cân lúa sau sấy → chuyển lúa thành phẩm sang dây chuyền tiếp theo hoặc chuyển vào phương tiện cho khách hàng.

+ Quy trình xay xát gạo:

Lúa nguyên liệu → bể chứa → gàu tải → sàn phân loại → gàu tải → thùng chứa tạm → tấm định lượng → máy bóc vỏ → quạt ly tâm → sàn phân loại → gạo lứt.

+ Quy trình lau bóng gạo:

Gạo lứt → tách đá, sạn → xát trắng → tách cám → máy đánh bóng → tách màu → trống phân loại → tấm/gạo nguyên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 344/GPMT-UBND ngày 24/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /..mun

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Đức Bình Kiều;
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính;
- TT Công báo & Tin học tỉnh (đăng Cổng Thông tin);
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi.

4

KT. CHỦ TỊCH *med*
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **279**/GPMT-UBND ngày **14** tháng **12** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại nhà máy với lưu lượng 09 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh 200, xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: xả thải vào Kênh 200 đoạn qua xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp

- Tọa độ vị trí xả thải: X= 1162726; Y = 602678 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 09 m³/ngày đêm tương đương 0,375 m³/giờ.

a) Phương thức xả nước thải: tự chảy.

b) Chế độ xả thải: xả khi hoạt động.

c) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt với hệ số K= 1,2, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, K= 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	36		
3	Tổng chất rắn lơ	mg/L	60		

	lũng (TSS)				
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	36		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN /100 mL	3.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường: áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung cột A bảng 2.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2025/BTNMT Cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025)
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	≤ 30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺ , tính theo N)	mg/L	≤ 6		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2025/BTNMT Cột A	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Sunfua (S^{2-})	mg/L	$\leq 0,2$		của Chính phủ).
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại 05 ngăn bằng ống nhựa PVC đường kính 90mm sau đó dẫn ra hố ga giám sát đồng thời lắng cặn trước khi xả ra Kênh 200.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải:

Bể tự hoại: 02 bể

Kích thước: 20,088 m³

	Ngăn I	Ngăn II	Ngăn III	Ngăn IV	Ngăn V
Chiều sâu H (m)	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Chiều rộng B (m)	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Chiều dài L (m)	3,1	0,6	0,6	0,7	0,7

Hố ga giám sát: dài (L) x rộng (R) x sâu (H) = 1,2 x 1,2 x 1,15 (m)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên bổ sung chế phẩm sinh học cho hầm tự hoại để tăng cường hiệu suất xử lý.

- Khi có sự cố báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thực hiện do cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2017 và có phiếu kết quả phân tích mẫu kèm theo.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu trước khi xả thải.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chơn Chính chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện giám sát chất lượng nước thải và hoạt động xả thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 279/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền sấy lúa.

Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 01.

Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng gạo số 01.

Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động nhập lúa khô (tại miệng xả bồn chứa lúa).

Nguồn số 05: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 02.

Nguồn số 06: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 03.

Nguồn số 07: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả thải số 01 (ứng với nguồn số 01): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền sấy lúa, tọa độ vị trí xả thải: X = 1162572,99; Y = 602395,23.

Vị trí xả thải số 02 (ứng với nguồn số 02): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 01, tọa độ vị trí xả thải: X = 1162571,46; Y = 602353,95.

Vị trí xả thải số 03 (ứng với nguồn số 03): Tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng gạo số 01, tọa độ vị trí xả thải: X = 1162598,25; Y = 602353,59.

Vị trí xả thải số 04 (ứng với nguồn số 04): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động nhập lúa khô (tại miệng xả bồn chứa lúa), tọa độ vị trí xả thải: X = 1162535,44; Y = 602346,91.

Vị trí xả thải số 05 (ứng với nguồn số 05): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 02, tọa độ vị trí xả thải: X = 1162592,17; Y = 602343,72.

Vị trí xả thải số 06 (ứng với nguồn số 06): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 03, tọa độ vị trí xả thải: X = 1162559,60; Y = 602369,06.

Vị trí xả thải số 07 (ứng với nguồn số 07): tại ống xả thải của hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng số 02, tọa độ vị trí xả thải: X= 1162684,93; Y=602481,04.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 140.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

a) Phương thức xả khí thải: khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

b) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí tại cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/BTNMT cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤60		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤250		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤300		
5	CO	mg/Nm ³	≤350		
II	Dòng số số 02, 03, 04, 05, 06, 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền sấy lúa. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm với tổng chiều dài khoảng 16,7m.

- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 01. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm với tổng chiều dài khoảng 25,5m.

- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng gạo số 01. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm, với tổng chiều dài khoảng 23,5m.

- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ hoạt động nhập lúa khô (tại miệng xả bồn chứa lúa). Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm, với tổng chiều dài khoảng 27m.

- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 02. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm, với tổng chiều dài khoảng 26m.

- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 03. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm, với tổng chiều dài khoảng 9m.

- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng số 02. Bụi được thu gom bằng chụp hút, quạt hút, dẫn bằng hệ thống ống đưa đến hệ thống cyclone lọc bụi túi vải. Ống thu gom có kích thước D150mm, D400mm, với tổng chiều dài khoảng 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải nhiễm bụi → chụp hút → quạt hút → cyclone, bên trong bố trí các túi vải lọc bụi → khí sạch thoát ra môi trường

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý: 07 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Các thiết bị cyclone, túi vải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải sẽ được kiểm tra định kỳ hàng tháng để kịp thời phát hiện các hư hỏng, tắt ngẽn, thay mới tránh các sự cố hư hỏng túi vải làm giảm hiệu suất xử lý dẫn đến chất lượng khí thải không đạt quy chuẩn khi thải ra môi trường.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, đường ống dẫn.

- Khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải (trong trường hợp sự cố không tự khắc phục được tại chỗ) phải ngừng hoạt động sản xuất, thì tiến hành bảo trì, khắc phục nhanh chóng để đưa vào hoạt động trở lại.

- Cán bộ vận hành phải có chuyên môn và kinh nghiệm nhằm theo dõi trong suốt quá trình vận hành của hệ thống xử lý để tránh những sự cố về chất lượng khí thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 04 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom xử lý bụi xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền sấy lúa, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 01, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng gạo số 01, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động nhập lúa khô (tại miệng xả bồn chứa lúa), công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 02, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 03, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng số 02, công suất 20.000 m³/giờ.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 01.

Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162572,99$; $Y = 602395,23$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 02.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162571,46$; $Y = 602353,95$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý khí thải số 03.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162598,25$; $Y = 602353,59$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 04.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162535,44$; $Y = 602346,91$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 05.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162592,17$; $Y = 602343,72$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 06.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162559,60$; $Y = 602369,06$.

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống xả thải sau hệ thống xử lý của nguồn số 07.
Tọa độ lấy mẫu: $X = 1162684,93$; $Y = 602481,04$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:
Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2. phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung theo khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **279** /GPMT-UBND
ngày **14** tháng **12** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền sấy lúa.

Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 01.

Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng gạo số 01.

Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động nhập lúa khô (tại miệng xả bồn chứa lúa).

Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 02.

Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền xay xát số 03.

Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dây chuyền lau bóng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tọa độ: X = 1162572,99; Y = 602395,23.

Nguồn số 02: tọa độ: X = 1162571,46; Y = 602353,95.

Nguồn số 03: tọa độ: X = 1162598,25; Y = 602353,59.

Nguồn số 04: tọa độ: X = 1162535,44; Y = 602346,91.

Nguồn số 05: tọa độ: X = 1162592,17; Y = 602343,72.

Nguồn số 06: tọa độ: X = 1162559,60; Y = 602369,06.

Nguồn số 07: tọa độ: X = 1162684,93; Y = 602481,04.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất và bố trí ca luân phiên hợp lý, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 279 /GPMT-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	60
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1
3	Bóng đèn thải	16 01 06	2
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
Tổng cộng			93

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Trấu	Rắn	76.700
2	Tro trấu	Rắn	399
3	Bụi cám	Rắn	0,9
4	Tạp chất	Rắn	0,6
5	Bao bì hư hỏng	Rắn	0,975
6	Bùn từ bể tự hoại	Lỏng	1,95
Tổng			77.103

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	54

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 03 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái lợp tole, nền tráng xi măng, có cửa khép kín, có vách ngăn nước mưa từ bên ngoài vào và bảo đảm

không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài và tách riêng biệt với các kho khác, dán nhãn và biển báo. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với trấu từ quá trình xay xát: bồn chứa trấu có sức chứa 400 tấn đặt tại khu sấy lúa, trấu này được tái sử dụng là nguyên liệu đốt cho 8 lò sấy vĩ ngang, lượng trấu dư thừa sẽ được hợp đồng cho đơn vị có nhu cầu sử dụng.

- Đối với tro từ quá trình đốt trấu sấy lúa: tro phát sinh sau quá trình đốt trấu cấp nhiệt cho hệ thống lò sấy, được công nhân thu gom cho vào bao PP sau đó đưa về kho chứa tro diện tích 250 m² bố trí trong khu vực sấy lúa đảm bảo không phát tán ra môi trường. Tro được thu gom, hợp đồng bán lại cho người dân xung quanh làm phân bón cho cây trồng.

- Đối với bao bì hư hỏng, bụi cám: đối với bao bì hư hỏng, bụi từ phát sinh từ công đoạn dọn dẹp nhà xưởng và rơm rạ tạp chất trong quá trình sản xuất nguyên liệu phát sinh với khối lượng thấp được thu gom vào bao PP và tập kết ở khu vực lưu chứa chất thải rắn, diện tích 10 m² tại khu vực nhà kho hiện hữu. Định kỳ 02 tuần bán lại cho người thu mua phế liệu hoặc bán lại cho các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm thủy hải sản.

- Đối với bùn từ bể tự hoại: được lưu chứa trực tiếp tại các bể tự hoại chuyên dụng.

Khu vực lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: vách bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

- Đối với bùn từ bể tự hoại: bùn thải được lưu chứa trực tiếp trong các bể tự hoại kín, không rò rỉ, dễ thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- a) Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, phân loại, chuyển giao đơn vị đủ chức năng thu gom, xử lý.

- b) Kho lưu chứa: không bố trí.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 279/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

